

## MỤC LỤC

### I. GIỚI THIỆU CHUNG..... **Error! Bookmark not defined.**

1. Các thông tin cơ bản
2. Lịch sử
3. Du lịch:

### II. TÌNH HÌNH KINH TẾ..... **Error! Bookmark not defined.**

1. Tổng quan:
2. Các chỉ số kinh tế:
3. Chính sách khuyến khích xuất nhập khẩu và đầu tư

### III. QUAN HỆ KINH TẾ THƯƠNG MẠI: ..... **Error! Bookmark not defined.**

1. Hợp tác thương mại
2. Hợp tác đầu tư
3. Hợp tác trong các lĩnh vực khác
4. Hiệp định đã ký giữa hai nước:

### IV. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM ..... **Error! Bookmark not defined.**

1. Quan hệ ngoại giao:
2. Quan hệ chính trị:

### V. QUAN HỆ HỢP TÁC VỚI VCCI ..... **Error! Bookmark not defined.**

### VI. ĐỊA CHỈ HỮU ÍCH..... **Error! Bookmark not defined.**

## PHỤ LỤC THAM KHẢO

Bảng 1. Xuất khẩu VN – U-crai-na

Bảng 2. Nhập khẩu VN –U-crai-na



## I. GIỚI THIỆU CHUNG



### 1. Các thông tin cơ bản

<b>Tên nước</b>	Cộng hoà U-crai-na (Ukraine)
<b>Thủ đô</b>	Ki – Ép (2,8 triệu dân)
<b>Quốc khánh</b>	24/8
<b>Diện tích</b>	603,550 km <sup>2</sup>
<b>Dân số</b>	44,854,065 người (người Ucraina 67%, Nga 24%, Rumani dân tộc thiểu số Ba Lan và Hungary 9%)
<b>Khí hậu</b>	Ôn đới lục địa, Địa Trung Hải, phía nam bờ biển Crimean, lượng mưa phân phối không cân xứng, cao nhất ở phía tây và phía bắc, ít hơn ở phía đông và đông nam, mùa đông thay đổi từ mát dọc theo Biển Đen lạnh xa hơn nội địa, mùa hè ấm áp trên phần lớn của đất nước, nóng ở miền Nam
<b>Ngôn ngữ</b>	67% dân số nói tiếng U-Crai-na, Nga 24%, 9% Rumani, dân tộc thiểu số Ba Lan và Hungary.
<b>Tôn giáo</b>	Chính Thống Giáo - Kyiv 50,4%, Ucraina -Moscow 26,1%, Hy Lạp Công Giáo 8%, Ucraina Autocephalous Chính thống 7,2%, Công giáo La Mã 2,2%, Tin lành 2,2%, Do thái 0,6% khác 3,2%
<b>Đơn vị tiền tệ</b>	Grip-na , 1USD= 7,963 Grip-na (2011)
<b>Múi giờ</b>	GMT + 2
<b>Thể chế</b>	Tổng thống do dân bầu nhiệm kỳ 5 năm. Quốc hội do dân bầu, nhiệm kỳ 4 năm với 450 đại biểu. Thủ tướng và các thành viên Chính phủ do Tổng thống đề cử và Quốc hội thông qua và chịu trách nhiệm trước Tổng thống  Bắt đầu từ cuộc bầu cử Quốc hội ngày 26/3/2006, sau khi Hiến pháp U-crai-na được sửa đổi và có hiệu lực từ 1/1/2006, theo đó U-crai-na chuyển từ thể chế Tổng thống - Nghị viện sang Nghị viện - Tổng thống, quyền hạn của Tổng thống bị thu hẹp trong khi quyền hạn của Quốc hội và Chính phủ được



tăng cường, nghị viện U-crai-na liên tục bất ổn.

**Tổng thống** Ông Viktor Yanukovych ( 25 tháng 2 năm 2010)

**Thủ tướng** Ông Valeriy KHOROSHKOVSKYY (22 tháng 2 năm 2012)

## 2. Lịch sử

U-Crai-Na là trung tâm của đầu tiên của vùng miền Đông Sờ-la-vơ, Kyivan Rus, trong thế kỷ thứ 10 và 11 là vùng lớn nhất và mạnh nhất ở châu Âu. Bị suy yếu bởi những cuộc chiến tranh và cuộc xâm lược của Mông Cổ, Kyivan Rus được sát nhập vào Grand Duchy của Lít-va và cuối cùng là vào Khối Thịnh vượng chung Ba Lan-Litva. Các di sản văn hóa và tôn giáo của Kyivan Rus đã đặt nền móng cho chủ nghĩa dân tộc U-crai-na thông qua các thế kỷ tiếp theo. Một nhà nước U-crai-na, Hetmanate Cossack được thành lập trong thời gian giữa thế kỷ 17 sau khi một cuộc nổi dậy chống lại người Ba Lan. Hetmanate quản lý tự trị hơn 100 năm. Nửa cuối thế kỷ 18, lãnh thổ dân tộc học tiếng Ukraina hầu hết đã được hấp thụ bởi văn hóa Nga. Sau sự sụp đổ của czarist Nga vào năm 1917, U-crai-na đã có một thời gian ngắn độc lập (1917-1920), nhưng sau đó lại sát nhập vào Liên bang Xô-viết. Sau sự sụp đổ của Liên bang Xô-viết năm 1991, U-crai-na đã giành được độc lập.

## 3. Con người:

- Dân số: 44,854,065 người (2011)

- Cấu trúc tuổi:

0-14 tuổi: 13,7%

15-64 tuổi: 70,8%

Từ 65 tuổi trở lên: 15,8% (2011)

- Tỷ lệ tăng dân số: -0.625% (2011)

- Tuổi thọ trung bình: 68,46 tuổi (2011)

Nam: 63,07 tuổi

Nữ: 73,77 tuổi

## 3. Du lịch:

....

## II. TÌNH HÌNH KINH TẾ

### 1. Tổng quan

Sau Nga, nước cộng hòa Ucraina là thành phần kinh tế quan trọng nhất của Liên Xô cũ, sản xuất khoảng bốn lần sản lượng của nước cộng hòa xếp hạng tiếp theo. Đất đen màu mỡ tạo ra hơn một phần tư sản lượng nông nghiệp của Liên Xô, và các trang trại cung cấp số lượng đáng kể thịt, sữa, ngũ cốc và rau quả cho các nước cộng hòa khác. Tương tự như vậy, đa dạng hóa ngành công nghiệp nặng cung cấp thiết bị đặc chủng (ví dụ, ống đường kính lớn) và nguyên liệu trong lĩnh vực công nghiệp khai thác mỏ cho các nước thuộc Liên Xô cũ. Ngay sau khi độc lập vào tháng Tám năm 1991, Chính phủ U-crai-na đã tự do hóa hầu hết giá cả và xây dựng một khuôn khổ pháp lý cho tư nhân, nhưng cải cách trong chính phủ và nỗ lực cải cách cơ quan lập pháp sớm bị chặn đứng và dẫn đến một số thụt lùi. Sản lượng năm 1999 đã giảm xuống dưới 40% của mức năm 1991. U-crai-na phụ thuộc vào Nga về nguồn cung cấp năng lượng và thiếu các sản phẩm quan trọng đã làm cho nền kinh tế U-crai-na dễ bị tổn thương trước những cú sốc bên ngoài. U-crai-na phụ thuộc vào nhập khẩu để



đáp ứng được khoảng ba phần tư số dầu hàng năm và các yêu cầu khí đốt tự nhiên và 100% nhu cầu nhiên liệu hạt nhân của mình. Sau hai tuần tranh chấp với Nga và cắt nguồn khí đốt cho châu Âu, U-crai-na đã đồng ý ký 10 năm hợp đồng cung cấp và quá cảnh khí đốt với Nga vào tháng Giêng năm 2009. Các điều khoản chặt chẽ của hợp đồng đã tiếp tục ảnh hưởng đến sự thiếu vốn đối với Naftohaz, công ty khí đốt nhà nước U-crai-na. Các Tổ chức Quốc tế - đặc biệt là IMF - đã khuyến khích Ukraine đẩy nhanh tốc độ và phạm vi cải cách. Các quan chức Chính phủ U-crai-na loại bỏ hầu hết thuế và các ưu đãi hải quan trong một đạo luật ngân sách ban hành 3/2005, đưa nền kinh tế ra khỏi sự trì trệ, nhưng cải tiến nhiều hơn là cần thiết, bao gồm tham nhũng, phát triển thị trường vốn, và cải thiện khuôn khổ pháp luật. Nền kinh tế đã có sự tăng trưởng mặc dù bất ổn chính trị giữa thủ tướng và Tổng thống cho đến giữa năm 2008. Tăng trưởng GDP thực tế vượt quá 7% trong năm 2006-07, được thúc đẩy bởi giá cả toàn cầu cho thép xuất khẩu hàng đầu của U-Crai-na và tiêu thụ nội địa mạnh mẽ, thúc đẩy bởi tăng lương hưu và tiền lương. Sự sụt giảm của giá thép và ảnh hưởng do cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu làm giảm tăng trưởng trong năm 2008. U-crai-na đạt được thỏa thuận với IMF vay 16,4 tỷ USD trong tháng 11 năm 2008 để đối phó với cuộc khủng hoảng kinh tế, nhưng chương trình nhanh chóng bị đình trệ do chậm chạp trong thực hiện cải cách của Chính phủ Ucraina, một trong số các nền kinh tế phát triển kém nhất của kinh tế thế giới. Trong tháng 4 năm 2010, Ukraine đàm phán giảm giá nhập khẩu khí đốt của Nga và trao đổi để Nga thuê căn cứ hải quân ở Crimea. Trong tháng 8 năm 2010, U-crai-na đạt được 1 thỏa thuận mới với IMF xét vay 15,1 tỷ USD, “Thỏa thuận” để đất nước phát triển bền vững tài chính, cải cách lĩnh vực khí, và hệ thống ngân hàng. Tăng trưởng kinh tế tiếp tục trong năm 2010 và 2011, nhờ vào xuất khẩu. Sau khi giải ngân ban đầu, các chương trình IMF bị đình trệ trong đầu năm 2011 do Chính phủ Ucraina chậm thực hiện cải cách khu vực trọng điểm – khí đốt, cụ thể là tăng thuế quan của ngành khí đốt.

## 2. Các ngành kinh tế mũi nhọn:

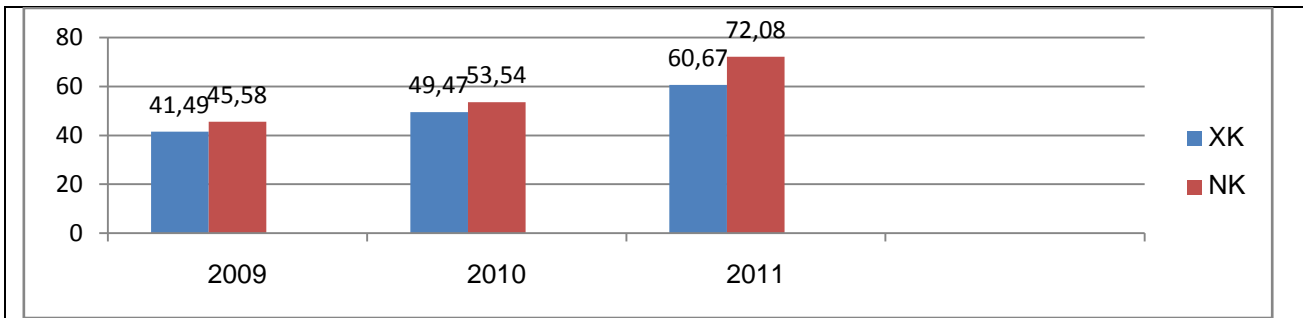
Công nghiệp nặng, khai khoáng, dầu mỏ, khí đốt

## 3. Các chỉ số kinh tế

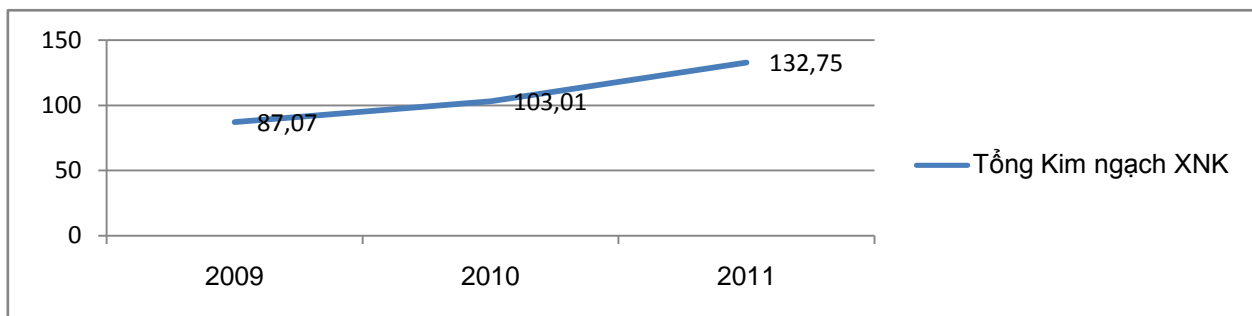
	2009	2010	2011
<b>GDP (ppp)</b>	396.4 tỷ	424.8 tỷ	<b>329 tỷ</b> (xếp hạng 39 toàn cầu)
<b>GDP (OER)</b>	117.1 tỷ	136.6 tỷ	<b>163 tỷ</b>
<b>Tăng trưởng GDP</b>	-14.1%	4.3 %	<b>5.2%</b> (xếp hạng 65 toàn cầu)
<b>GDP theo đầu người</b>	14,200	15,000	<b>7,200</b> (xếp hạng 132 toàn cầu)
<b>GDP theo ngành</b>	Nông nghiệp 9.3%; Công nghiệp 34.7%; Dịch vụ 56.1%		



<b>Lực lượng lao động</b>	<b>22.9 triệu</b>
Phân bố lao động theo ngành	Nông nghiệp 10%; Công nghiệp 36%; Dịch vụ 54%
<b>Tỷ lệ thất nghiệp</b>	8.1% (2010) <b>7.9%(2011)</b>
<b>Tỷ lệ lạm phát</b>	9.4% <b>9.0%</b>
<b>Mặt hàng nông nghiệp</b>	Ngũ cốc, đường từ củ cải đường, hạt hướng dương, rau, thịt bò, sữa
<b>Các ngành công nghiệp</b>	than, điện, kim loại đen và màu, máy móc và thiết bị vận tải, hóa chất, chế biến thực phẩm
<b>Mặt hàng chính (XK)</b>	thiết bị điện tử, hóa chất, dầu mỏ và khí gas tự nhiên, các sản phẩm gỗ, dầu cọ, cao su, dệt may, hóa chất
<b>Bạn hàng XK chính</b>	Nga 24,1%, Thổ Nhĩ Kỳ 5,9%, Ý 4,7% (2011)
<b>Mặt hàng chính (NK)</b>	sản phẩm kim loại màu và loại màu kim loại, nhiên liệu và dầu khí, hóa chất, máy móc và thiết bị vận tải, các sản phẩm thực phẩm
<b>Bạn hàng NK chính</b>	Nga 33,9%, Trung Quốc 8,5%, Đức 8,1%, Ba Lan 5,4%, Belarus 4,1% (2010)
<b>Biểu đồ XK và NK của U-crai-na qua các năm (tỷ USD)</b>	



**Biểu đồ XNK của U-crai-na qua các năm**



### III. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM

#### 1. Các chuyến thăm cao cấp gần đây

- Việt Nam và U-crai-na thiết lập quan hệ ngoại giao ngày 23/1/1992.
- Việt Nam đã lập Đại sứ quán ở Ki-ép cuối năm 1992. U-crai-na mở Đại sứ quán ở Hà Nội đầu năm 1997.

Hai bên đã trao đổi nhiều đoàn các cấp, kể cả cấp cao:

- Tháng 10/1993 Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm thăm U-crai-na.
- Tháng 4/1994 Bộ trưởng Ngoại giao Dơ-len-cô thăm Việt Nam
- Tháng 6/1994 Thủ tướng Võ Văn Kiệt thăm U-crai-na
- Tháng 4/1996 Tổng thống Cu-tơ-ma thăm Việt Nam. Hai bên đã ký Hiệp ước về các nguyên tắc quan hệ và hợp tác giữa CH XHCN Việt Nam và U-crai-na
- Tháng 4/2000 Chủ tịch nước Trần Đức Lương thăm U-crai-na. Ký Tuyên bố chung.
- 18-22/1/2003 Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An thăm chính thức U-crai-na. Sau đó hai Quốc hội đã lập nhóm nghị sỹ hữu nghị.
- Tháng 6/2008, Phó Chủ tịch Quốc hội Uông Chu Lưu thăm không chính thức U-crai-na.
- Tháng 3/2010: Tổng thống Ucraina sang thăm chính thức Việt Nam.

#### 2. Cộng đồng người Việt Nam tại U-crai-na

Hiện nay cộng đồng người Việt tại Ucraina khoảng 8000 – 10.000 người, sống tập trung chủ yếu ở một số thành phố lớn: đông nhất tại Kharkov (khoảng hơn 6.000 người), sau đó là Kiev, Odessa, Dozok, Kherson, Krivoi-Rok... Trong số ấy không ít người sau nhiều năm làm việc, tích cóp đã trở nên giàu có, dần trở thành một cộng đồng tự tin, được người bản xứ tôn trọng và sống gắn bó với nhau đúng nghĩa như những người đồng hương ruột thịt. Nếu so sánh với các nước trong khối SNG



thì Ucraina là nước có số lượng người Việt xếp thứ hai, sau Nga (khoảng 100.000 người). Trong các nước SNG thì Belarus có số lượng người Việt sinh sống ít nhất chỉ khoảng vài trăm người.

#### IV. QUAN HỆ KINH TẾ VỚI VIỆT NAM

##### 1. Hợp tác thương mại

Năm	Việt Nam xuất	Việt Nam nhập	Tổng KN	XK chiếm
2009	129 triệu USD	334 triệu USD	463 triệu USD	40.1%
2010	115,7 triệu USD	140 triệu USD	255,7 triệu USD	38%
2011	194 triệu USD	105 triệu USD	299 triệu USD	<b>41.9%</b>

*Kim ngạch XNK giữa Việt Nam – U-crai-na - Đơn vị 1.000 USD - nguồn Tổng Cục Hải quan*

##### 2. Hợp tác đầu tư

Tính đến ngày 20/12/2010, U-crai-na có 9 dự án đầu tư tại Việt Nam với tổng vốn đầu tư khoảng 23 triệu USD (nguồn: Cục đầu tư nước ngoài): Xí nghiệp liên doanh Bông sen - vận tải Biển (19,6 triệu USD), Công ty liên doanh chế tạo, thiết kế, thi công trạm thủy điện nhỏ (1,2 triệu USD), Xí nghiệp liên doanh chế biến các sản phẩm rau quả xuất khẩu (2,2 triệu USD)...

Tính đến hết 6 tháng đầu năm 2011, Việt Nam có 4 dự án đầu tư tại U-crai-na với tổng vốn đầu tư 3,357 triệu USD, phần lớn do cộng đồng Việt Nam tại U-crai-na đầu tư vào các lĩnh vực chế biến thực phẩm (mì ăn liền), bao bì, nhà hàng.

##### 3. Hợp tác trong các lĩnh vực khác

U-crai-na đang tham gia xây dựng công trình thủy điện Cần Đơn và Sê-san-3 và cải tạo nhà máy nhiệt, thủy điện và truyền tải điện được xây dựng với sự trợ giúp của U-crai-na và Liên Xô trước đây, trong đó có Nhà máy Thủy điện Thác bà.

Hai bên đã ký Hiệp định hợp tác về giáo dục và khoa học giai đoạn 2003-2008 và Hiệp định về công nhận lẫn nhau các văn bằng giáo dục, học vị và học hàm 4/11/2004.

Trung tâm khoa học tự nhiên và công nghệ quốc gia Việt Nam và Viện Hàn

lâm khoa học U-crai-na đã thoả thuận thành lập Trung tâm chuyên giao công nghệ cao tại Việt Nam, để chuyên giao một số công nghệ của U-crai-na như: hàn dưới nước, sản xuất ti-tan, công nghệ sinh học...

Các địa phương hai nước đã ký các thoả thuận hợp tác như giữa Hà Nội và Ki-ép, Thành phố Hồ Chí Minh và Khác-cốp, Khánh hoà và Khác - cốp, Phe-ô-đô-xia và Hải Phòng.



#### 4. Các hiệp định đã ký kết

Hai nước đã ký trên 20 Hiệp định về hợp tác kinh tế-thương mại trong đó có nhiều lĩnh vực quan trọng như vận tải biển, vận chuyển hàng không, văn hoá, giáo dục và khoa học, khuyến khích và bảo hộ đầu tư, tránh đánh thuế hai lần...

Hai bên đã tiến hành 10 khoá họp Ủy ban Liên Chính phủ về hợp tác kinh tế-thương mại và khoa học-kỹ thuật (khóa họp lần thứ 10 diễn ra tại Ki-ép, tháng 7/2009).

### V. HỢP TÁC VỚI VCCI

#### 1. Thỏa thuận hợp tác đã ký kết

#### 2. Hoạt động đã triển khai

### VI. THÔNG TIN HỮU ÍCH

#### 1. Địa chỉ hữu ích

Đơn vị - Địa chỉ	Tel/Fax	Email/Website
<b>Việt Nam</b>		
Ban Quan hệ quốc tế, VCCI Số 9 Đào Duy Anh, Hà Nội	T: 84-4-35742022	<a href="mailto:trangttt@vcci.com.vn">trangttt@vcci.com.vn</a> <a href="mailto:hungcv@vcci.com.vn">hungcv@vcci.com.vn</a>
Đại sứ quán U-crai-na tại Việt Nam số 6, phố Lê Hồng Phong, TP Hà Nội	T:(+844) 3734-4484, 3734-4492 F: (+844) 3734-4497	<a href="mailto:Emb_vn@mfa.gov.ua">Emb_vn@mfa.gov.ua</a> <a href="mailto:dsqucraina@vnn.vn">dsqucraina@vnn.vn</a>
<b>U-crai-na</b>		
Đại sứ quán Việt Nam tại U-craina Tp Kiev, phố Tovarnaya, 51 A - г. Киев, ул. Товарная, 51 A	T/F:00-380-44 284 5542	<a href="mailto:vnemb.ua@mofa.gov.vn">vnemb.ua@mofa.gov.vn</a>
Phòng thương mại U-crai-na		<a href="http://www.ucci.org.ua/en/about.html">http://www.ucci.org.ua/en/about.html</a>
Phòng Thương mại Ki-Ép		<a href="http://www.ucci.org.ua/en/rccis/30rcci.html">http://www.ucci.org.ua/en/rccis/30rcci.html</a>

#### 2. Các thông tin khác

\*Website [CIA – The World Factbook](#)

\*Website [Bộ Ngoại giao Việt Nam](#)

\*Website [Sứ quán U-Crai-Na tại Việt Nam](#)

\*[Những điều cần biết thêm về đất nước, con người U-crai-na](#)





Bảng 1. Xuất khẩu VN – U-crai-na

	Đơn vị	Lượng	Tổng số
Hàng thủy sản	USD		46.455.715
Hàng rau quả	USD		1.299.884
Hạt điều	Tấn	650	5.555.217
Hạt tiêu	Tấn	1.866	9.940.490
Gạo	Tấn	7.826	4.140.325
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		4.267.474
Cao su	Tấn	566	2.611.907
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		1.127.724
Hàng dệt, may	USD		18.172.186
Giày dép các loại	USD		6.291.497
Sắt thép các loại	Tấn	309	976.330
			194.524.095

Bảng 2. Nhập khẩu VN – U-crai-na

	Đơn vị	Lượng	Tổng số
Lúa mì	Tấn	2.194	577.794
Hóa chất	USD		1.170.265
Phân bón các loại	Tấn	22.111	8.719.896
Sắt thép các loại	Tấn	3.798	4.310.510
Sản phẩm từ sắt thép	USD	7.826	52.852.356
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		8.484.368
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		2.079.877
			105.170.682